

CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH



**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2020**

BÌNH ĐỊNH, 7 - 2020

Số: /BC-CTK

Bình Định, ngày tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định
Tháng 7 năm 2020

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2020 có những kết quả nổi bật như sau:

- Trên lĩnh vực nông nghiệp, nông dân tập trung chăm sóc và thu hoạch các loại cây trồng vụ Hè Thu; công tác tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm được đẩy mạnh, các hoạt động kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ được tăng cường nhằm hạn chế dịch bệnh phát sinh và lây lan;

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2020 giảm 0,99% so với tháng trước và tăng 6,56% so cùng kỳ; lũy kế 7 tháng đầu năm 2020 so cùng kỳ tăng 5,07%;

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2020 ước đạt 7.535,7 tỷ đồng, tăng 15% so với tháng trước và tăng 15,8% so cùng kỳ; lũy kế 7 tháng đầu năm 2020 ước đạt 43.341 tỷ đồng, tăng 2,6% so cùng kỳ;

- Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 7/2020 ước đạt 65,6 triệu USD, giảm 22,4% so với tháng trước và tăng 3,9% so cùng kỳ; lũy kế 7 tháng đầu năm 2020 giá trị ước đạt 594,3 triệu USD, tăng 14,9% so cùng kỳ;

- Hàng hóa thông qua cảng tháng 7/2020 ước đạt 1.110 nghìn TTQ, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 23,3% so với cùng kỳ; lũy kế 7 tháng đầu năm 2020 ước đạt 7.140,4 nghìn TTQ, tăng 10,4% so với cùng kỳ;

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2020 tăng 0,24% so với tháng trước và tăng 2,24% so với cùng kỳ; bình quân 7 tháng đầu năm 2020 tăng 3,48% so với cùng kỳ;

- Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh 7 tháng đầu năm 2020 có những thuận lợi cơ bản như được sự quan tâm trong công tác chỉ đạo, hỗ trợ nguồn lực từ Trung ương và Tỉnh cho các địa phương thực hiện cánh đồng mẫu lớn, chương trình dự án đầu tư phát triển nông thôn, chăn nuôi bò vỗ béo, hỗ trợ hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản. Giá chăn nuôi lợn tăng mạnh sau thời gian giảm sâu (hiện dao động 82.000 đồng/kg). Công tác phòng cháy chữa

cháy rừng luôn được quan tâm đúng mức. Các chính sách hỗ trợ phát triển khai thác hải sản xa bờ có tác động tích cực, nhiều tàu thuyền tham gia vào tổ đội đoàn kết sản xuất có công suất lớn, trang bị hiện đại, năng suất khai thác tăng. Bên cạnh thuận lợi, sản xuất nông nghiệp và thủy sản gặp một số khó khăn như diễn biến thời tiết thất thường phần nào làm ảnh hưởng đến diện tích, năng suất, sản lượng cây trồng; việc tái đàn chăn nuôi lợn ở hộ chăn nuôi đạt thấp.

1.1. Nông nghiệp

Vụ Hè Thu năm 2020, do thời tiết nắng nóng kéo dài, khả năng xảy ra khô hạn cục bộ, các ngành chức năng khuyến cáo nông dân chỉ sản xuất cây lúa ở vùng có đủ nước tưới suốt vụ, những diện tích không đủ nước tưới cần chuyển sang cây trồng tiêu thụ ít nước nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả kinh tế. Do đó, diện tích lúa vụ Hè Thu đã xuống giống gieo sạ chỉ đạt 38.164,5 ha, giảm 10,3%; hiện đã thu hoạch 9.453,6 ha, bằng 24,8% so với diện tích thực hiện.

Bên cạnh việc chăm sóc lúa vụ Hè Thu, bà con ở các địa phương đã chuẩn bị xong khâu làm đất và gieo sạ được 2.370 ha lúa vụ Mùa, giảm 12,1% so với cùng kỳ.

Đến ngày 23/7/2020: tiến độ gieo trồng một số cây trồng cạn vụ Hè Thu Cây ngô đạt 3.131 ha, tăng 19,2%; cây lạc đạt 1.625,1 ha, tăng 6,7%; vừng đạt 2.692,5 ha, tăng 24,8%; rau các loại đạt 4.851,2 ha, tăng 45,9%; đậu các loại đạt 617,5 ha, tăng 13,7% so với cùng kỳ... Do thời tiết khô hạn kéo dài, nguồn nước bơm tưới bổ sung gặp khó khăn, nên nhìn chung các cây trồng cạn sinh trưởng kém hơn năm trước.

Về nguồn nước tưới tính đến ngày 22/7/2020, dung tích toàn bộ các hồ chứa nước do Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý đạt 111,9 triệu m³, đạt 24,4% so với dung tích thiết kế, tăng 0,8% so với cùng kỳ. Các hồ chứa nước do địa phương quản lý đang tích trữ 17,7 triệu m³, đạt 13,5% so với dung tích thiết kế, tăng 53,2% so với cùng kỳ.

Về tình hình chăn nuôi, giá sản xuất một số loại sản phẩm gia súc, gia cầm trong tháng 7/2020 trên địa bàn tương đối ổn định. Riêng giá sản phẩm thịt lợn hơi còn đang ở mức cao và dao động quanh 82.000 đồng/kg nhưng người chăn nuôi không có lợn để bán. Thời gian này, nguồn thực phẩm từ thịt lợn có giá cao, thịt gia cầm được lựa chọn là sản phẩm thay thế nên đàn gia cầm tăng.

Bảy tháng đầu năm 2020, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 63.605,5 tấn, giảm 5,2%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 22.151,2 tấn, tăng 5,2%; sản lượng thịt gia cầm xuất chuồng ước đạt 13.159,6 tấn, tăng 5,9%; trong đó, thịt gà hơi xuất chuồng 10.185,2 tấn, tăng 6,6% so với cùng kỳ.

Trong thời gian qua, người chăn nuôi thường xuyên tiêu độc khử trùng, vệ sinh chuồng trại, các ban ngành tăng cường công tác kiểm dịch, phòng chống dịch, thường xuyên xử lý môi trường.

1.2. Lâm nghiệp

Năm 2020, dự kiến diện tích rừng trồng đưa vào chăm sóc 19.750 ha (rừng phòng hộ, đặc dụng 750 ha; rừng sản xuất 19.000 ha). Đến nay, các đơn vị đã chăm sóc được 12.458,7 ha, đạt 63,1%. Công tác chăm sóc rừng được triển khai theo đúng lịch thời vụ, tạo điều kiện cho cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt.

Tiếp tục thực hiện công tác khoán bảo vệ rừng 122.192,6 ha; trong đó, khoán chuyển tiếp 120.888,9 ha; khoán mới 1.303,7 ha. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng từ nhiên 177,8 ha. Từ đầu năm đến nay, các đơn vị đã sản xuất được 71,3 triệu cây giống các loại.

Tổng số gỗ khai thác 7 tháng đầu năm 2020 ước đạt 559.940,8 m³, tăng 7,3% so với cùng kỳ.

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ cháy rừng trồng, diện tích 15,87 ha; số vụ phá rừng trái pháp luật xảy ra 13 vụ với diện tích 3,36 ha.

1.3. Thủy sản

Tháng 7/2020, thời tiết nắng nóng kéo dài thuận lợi cho hoạt động khai thác thủy sản. Về nuôi trồng thủy sản, hiện nay người nuôi đang thả tôm vụ 2, giá tôm chân trắng thương phẩm có xu hướng tăng nhẹ.

Ngành Thủy sản quản lý chặt chẽ tàu thuyền đánh bắt vùng khơi theo Nghị định 26/2019/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 08/3/2019 quy định về việc quản lý hoạt động tàu cá trên các vùng biển Việt Nam, chỉ những tàu thuyền đạt chuẩn từ 15m trở lên đã cấp phép mới được khai thác ở vùng khơi (hiện có 3.143 tàu). Đến nay, Bình Định đã cấp 3.118 hạn ngạch giấy phép khai thác cho tàu hoạt động ở vùng khơi.

Tình hình thực hiện Chỉ thị số 45/CT-TTg về triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định: Trong 7 tháng đầu năm 2020 đã kiểm tra 2.707 lượt tàu xuất bến và 1.909 lượt tàu nhập bến.

Tổng sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm 2020 ước đạt 154.560,5 tấn, tăng 1,4% so cùng kỳ. Trong đó, khai thác ước đạt 149.750,5 tấn, tăng 1,3%; nuôi trồng ước đạt 4.810 tấn, tăng 2%.

Sản lượng giống tôm thẻ chân trắng 7 tháng đầu năm 2020 ước đạt 4.166,2 triệu con, tăng 11,9% so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định 7 tháng đầu năm 2020, gặp nhiều khó khăn do tác động từ dịch bệnh Covid-19, thiếu nguyên liệu đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định. Do đó, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 7 tháng đầu năm 2020 tăng 5,07% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua¹.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2020 so với cùng kỳ tăng 6,56%. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 4,94%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,88%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 24,68%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,63%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,07% so với cùng kỳ. Cụ thể: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,26%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,67%; công nghiệp sản xuất và phân phối điện tăng 16,1%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,32%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,26%. Trong đó, quặng kim loại giảm 2,39% (sản lượng tinh quặng inmenit giảm 0,11%); hoạt động khai khoáng khác tăng 13,37% (sản lượng đá xây dựng khai thác tăng 28,9%).

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,67%. Tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu:

Ngành chế biến thực phẩm chỉ số giảm 0,92% so cùng kỳ. Đây là nhóm ngành chịu nhiều ảnh hưởng từ dịch Covid-19. Sản phẩm tôm đông lạnh vốn đã âm ỉ do việc thắt chặt các quy định về nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn chất lượng cao, nay lại bị tác động bởi dịch Covid-19 càng làm cho hoạt động ngành này thêm khó khăn, sản lượng giảm 43,94%; sản phẩm cá đông lạnh sản lượng giảm 8,19%; sản phẩm sữa sản lượng giảm 8,34%; thức ăn gia súc sản lượng giảm 4,54%.

Sản xuất trang phục chỉ số tăng 13,11%. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu tăng cao ở một số mặt hàng may mặc như: khẩu trang, đồ bảo hộ lao động, các doanh nghiệp linh động chuyển đổi hướng sản xuất phù hợp với thị trường. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp gặp khó khăn do nguyên liệu không đáp ứng đủ cho sản xuất, doanh thu bị sụt giảm (Ước tính sản lượng giày vải 7 tháng đầu năm 2020 giảm 50,76%).

¹ Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm so cùng kỳ các năm 2015-2020 lần lượt là: tăng 7,6%; tăng 7,04%; tăng 8,01%; tăng 8,28%; tăng 7,96%; tăng 5,07%.

Ngành chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ chỉ số tăng cao so với cùng kỳ (+14,72%), góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung toàn ngành công nghiệp. Đây là số ít ngành vẫn giữ được đà tăng trưởng trong điều kiện dịch bùng phát trên toàn cầu. Tuy nhiên, từ cuối tháng 5 đầu tháng 6, hoạt động chế biến dăm gỗ gặp nhiều khó khăn do giá bán dăm gỗ hạ thấp, vướng một số thủ tục hải quan ở Trung Quốc nên hàng hóa không lưu thông kịp. Dự báo thời gian tới, ngành này sẽ không còn giữ tốc độ tăng cao như các tháng đầu năm 2020.

Các sản phẩm thuốc chỉ số sản xuất tăng cao đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng tăng trong đợt dịch bệnh Covid-19 (+15,02%). Trong đó, sản lượng sản phẩm dung dịch đạm huyết thanh tăng 20,98%, thuốc nước tiêm tăng 12,54%.

Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn chỉ số tăng 5,09%. Nguyên nhân chính do nhà máy mở rộng công suất (cùng kỳ máy móc bị hư hỏng), sản phẩm tấm lợp bằng kim loại sản lượng tăng cao 24,42%; ngược lại, cầu kiện thép sản lượng giảm 7,8%, cầu kiện nhà lắp sẵn sản lượng giảm 39,73%.

Ngành chế biến bàn, ghế gỗ đang là một trong những ngành chính thúc đẩy sản xuất công nghiệp phát triển với chỉ số sản xuất tăng 7,25%. Chiến tranh thương mại Mỹ- Trung vẫn còn tiếp tục căng thẳng, việc Mỹ áp thuế cao đối với các sản phẩm của Trung Quốc làm cho sản phẩm của nước này bị mất lợi thế cạnh tranh so với các nước khác, đây là thời cơ để xuất khẩu sản phẩm đồ gỗ Bình Định vào thị trường tiềm năng như Mỹ. Ngày 1/8/2020, Hiệp định EVFTA (Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU) sẽ chính thức có hiệu lực, EU hiện là thị trường xuất khẩu bàn ghế gỗ lớn nhất của Bình Định, do đó đây là cú huých lớn cho các doanh nghiệp để thúc đẩy sản xuất.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,1%. Trong đó, điện sản xuất sản lượng tăng 34,87% (đóng góp lớn từ các dự án điện mặt trời); điện thương phẩm sản lượng tăng 11,14%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,32%. Trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước chỉ số tăng 6,02%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải chỉ số tăng 2,47%.

2.2. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2020 giảm 1,11% so với tháng trước do ngành sử dụng nhiều lao động là chế biến bàn, ghế gỗ đi vào cuối vụ sản xuất (giảm 4,56%); còn lại hầu hết các ngành có chỉ số lao động tương đối ổn định so với tháng trước.

Chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2020 tăng 0,38% so cùng kỳ. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 19,85%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng

1,12%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 1,24%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,79%. Một số ngành phải cắt giảm lao động như: Sản xuất da và sản phẩm có liên quan giảm 8,21%; sản xuất kim loại giảm 31,82%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác đang tạm ngừng sản xuất, lao động giảm mạnh 95,16%. Đây là những ngành sử dụng nhiều lao động, ảnh hưởng không nhỏ đến chỉ số sử dụng lao động chung toàn ngành công nghiệp.

Theo loại hình doanh nghiệp, so với cùng kỳ chỉ số sử dụng lao động tháng 7/2020 của khối doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,37%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,45%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,84%.

3. Đầu tư

Năm 2020 là năm cuối thực hiện kế hoạch 5 năm (2016-2020), nên việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện vốn đầu tư thuộc Ngân sách nhà nước do địa phương quản lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Đến nay, tất cả các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh đều đã được giải ngân, đảm bảo theo đúng tiến độ đề ra.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2020 ước đạt 887,7 tỷ đồng, tăng 44,1% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 446,3 tỷ đồng, tăng 37,8%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 153,6 tỷ đồng, tăng 52,2%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 3.533,9 tỷ đồng, tăng 46,2% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 47,5% kế hoạch năm. Trong đó, vốn cân đối ngân sách địa phương ước đạt 1.590 tỷ đồng, tăng 28,9%; vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu ước đạt 638,2 tỷ đồng, tăng 50,5%.

Trong 7 tháng đầu năm 2020, cùng với cả nước chống dịch Covid-19, UBND tỉnh cùng với các ngành, các cấp đã tập trung chỉ đạo quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ kép “vừa chống dịch vừa phát triển kinh tế” và đạt được những kết quả quan trọng. Trong đó, tập trung giải ngân các nguồn vốn đầu tư, đôn đốc các nhà thầu sớm hoàn thành các công trình giao thông trọng điểm, chương trình mục tiêu quốc gia, hệ thống đê điều và nhiều dự án khác trên địa bàn, do đó tiến độ nhiều dự án được đảm bảo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

4. Hoạt động ngân hàng

Ước tính đến cuối tháng 7/2020, tổng nguồn vốn huy động của hệ thống ngân hàng, tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước đạt 67.759 tỷ đồng, tăng 10,18% so với cùng kỳ và tăng 9,47% so với tháng 12 năm 2019.

Tổng dư nợ cho vay tính đến 31/7/2020 ước đạt 78.962 tỷ đồng, tăng 5,58% so với cùng kỳ và tăng 1,68% so với tháng 12 năm 2019.

Ước đến 31/7/2020 nợ xấu trên địa bàn tỉnh chiếm 1,03% so với tổng dư nợ.

5. Thương mại, dịch vụ

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Bình Định đang hội tụ nhiều yếu tố để trở thành điểm sáng về du lịch trên bản đồ Việt Nam, mới đây, thành phố Quy Nhơn vinh dự nằm trong Top 20 điểm du lịch hàng đầu thế giới, Top 5 điểm du lịch tốt nhất Việt Nam (trang đặt phòng lớn nhất thế giới Hosteworld bình chọn), Top 3 thành phố du lịch sạch ASEAN tại Việt Nam (Diễn đàn du lịch Đông Nam Á).

Từ ngày 09/6/2020, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép tất cả các hoạt động dịch vụ, vui chơi giải trí, kể cả dịch vụ karaoke, vũ trường, thể thao ...được hoạt động trở lại; đặc biệt sự kiện VnExpress Marathon Quy Nhơn 2020 sẽ được khai mạc vào ngày 26/7/2020 tại Thành phố biển Quy Nhơn đã thu hút rất đông vận động viên và du khách đến tham gia, cổ vũ kết hợp du lịch; hoạt động du lịch được hồi phục; nhu cầu đi lại, mua sắm phục vụ tiêu dùng của người dân và du khách tăng cao, doanh thu các ngành thương mại, dịch vụ tháng 7/2020 tăng cao so với tháng trước cũng như so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2020 ước đạt 7.535,7 tỷ đồng, tăng 15% so với tháng trước và tăng 15,8% so cùng kỳ, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.085,9 tỷ đồng, tăng 11,2% và tăng 16,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 993,2 tỷ đồng, tăng 36,6% và tăng 16,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 8 tỷ đồng, tăng 82,9% và tăng 18,4%; doanh thu dịch vụ khác đạt 448,6 tỷ đồng, tăng 27,8% và tăng 7,4%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 43.341 tỷ đồng, tăng 2,6% so cùng kỳ.

Xét theo ngành hoạt động, doanh thu bán lẻ hàng hóa 7 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 36.533,7 tỷ đồng, chiếm 84,3% tổng mức và tăng 6,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ tăng 13,6%). Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 9,2%; may mặc tăng 7,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 6,2%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 6,6%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 3,1%. Doanh thu bán lẻ hàng hóa qua hình thức mua sắm trực tuyến được người tiêu dùng ưa chuộng phát triển mạnh trong thời gian gần đây.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 7 tháng đầu năm ước tính đạt 4.591,2 tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức, giảm 14,4% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 18,1%) do thời gian thực hiện giãn cách xã hội nhiều cơ sở kinh doanh nhà hàng,

khách sạn, khu vui chơi, giải trí, ăn uống ngoài gia đình đã tạm ngừng hoạt động để ngăn ngừa sự lây lan của dịch bệnh, bao gồm: Doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 205,5 tỷ đồng, giảm 26,5%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 4.385,7 tỷ đồng, giảm 13,7%.

Doanh thu du lịch lữ hành 7 tháng đầu năm ước tính đạt 24,9 tỷ đồng, chiếm 0,1% tổng mức, giảm 38% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2019 tăng 18,9%).

Doanh thu hoạt động dịch vụ khác 7 tháng đầu năm 2020 ước tính đạt 2.191,2 tỷ đồng, chiếm 5% tổng mức, giảm 12,4% so với cùng kỳ (cùng kỳ năm 2019 tăng 16,2%).

5.2. Xuất, nhập khẩu hàng hoá

Diễn biến dịch Covid-19 còn rất phức tạp tại các nước trên thế giới. Doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản, giày dép gặp nhiều khó khăn do bị sụt giảm, hoãn, hủy đơn hàng. Một số ngành hàng xuất khẩu thuận lợi trong 7 tháng đầu năm như tinh bột sắn, đá, bàn ghế nhựa giả mây, gỗ và sản phẩm gỗ. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 760 triệu USD, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 594,3 triệu USD, tăng 14,9%; nhập khẩu đạt 165,7 triệu USD, giảm 23,8%. Cán cân thương mại hàng hóa 7 tháng đầu năm 2020 ước tính thặng dư xuất khẩu so nhập khẩu đạt 428,5 triệu USD.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa xuất khẩu tháng 7/2020 ước đạt 65,6 triệu USD, giảm 22,4% so với tháng trước và tăng 3,9% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa xuất khẩu ước đạt 594,3 triệu USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ.

Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 181,1 triệu USD, tăng 10,9%; gỗ đạt 128 triệu USD, tăng 19,3% (xuất khẩu viên nén gỗ và ván ép tăng); hàng dệt may đạt 91,5 triệu USD, tăng 3,2%; sản phẩm từ chất dẻo (chủ yếu bàn ghế nhựa giả mây) đạt 68 triệu USD, tăng 105,8%; xuất khẩu gạo đạt 32,2 triệu USD, tăng 66,3%; quặng và khoáng sản khác (chủ yếu là xuất khẩu đá, cát) đạt 30,3 triệu USD, tăng 25,2%; sản và sản phẩm từ sắn (chủ yếu tinh bột sắn) đạt 14,6 triệu USD, tăng 7%. Trong khi đó, hàng thủy sản đạt 35,6 triệu USD, giảm 26,4%; giày dép đạt 3,2 triệu USD, giảm 47,7%.

Xuất khẩu trực tiếp 7 tháng đầu năm 2020 ước đạt 585,8 triệu USD, chiếm 98,6% kim ngạch xuất khẩu. Các mặt hàng được xuất khẩu đến 90 quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc 5 châu lục. Trong đó, châu Á đạt 295,8 triệu USD, chiếm 50,5%; châu Âu đạt 135,4 triệu USD, chiếm 23,1%; châu Mỹ đạt 141,7 triệu USD, chiếm 24,2%. Chia theo

quốc gia, Trung Quốc đạt 85,8 triệu USD, chiếm 14,6%; Nhật Bản đạt 68,9 triệu USD, chiếm 11,8%; Đức đạt 48,2 triệu USD, chiếm 8,2%; Hồng Kông đạt 48,1 triệu USD, chiếm 8,2%; Anh đạt 21,2 triệu USD, chiếm 3,6%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu tháng 7/2020 ước đạt 23,5 triệu USD, tăng 9,5% so với tháng trước và giảm 19,9% so cùng kỳ.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, kim ngạch hàng hóa nhập khẩu ước đạt 165,7 triệu USD, giảm 23,8% so cùng kỳ.

Trong đó, nhập khẩu hàng thuỷ sản đạt 18,5 triệu USD, giảm 24,6% so cùng kỳ, do giá nguyên liệu cao, các doanh nghiệp thu mua nguyên liệu trong nước; nguyên phụ liệu dệt may đạt 30,4 triệu USD, giảm 14,6%; máy móc thiết bị đạt 30,1 triệu USD, giảm 47,5%; gỗ và sản phẩm gỗ đạt 20,6 triệu USD, giảm 3,9%; nguyên liệu dược phẩm đạt 9,5 triệu USD, giảm 3%. Trong khi đó, thức ăn gia súc và nguyên liệu đạt 27,7 triệu USD, tăng 0,4%.

5.3. Vận tải hành khách và hàng hóa

Hoạt động vận tải đang được phục hồi, trở lại trạng thái bình thường, lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển tháng 7/2020 tăng cao so với tháng trước và so với cùng kỳ.

a. Vận tải hành khách

Tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thuỷ tháng 7/2020 ước đạt 3.939 nghìn hành khách, luân chuyển 387,8 triệu HK.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 57,9%, luân chuyển tăng 49,3%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 3,1%, luân chuyển tăng 5,4%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hành khách bằng đường bộ và đường thuỷ ước đạt 17.168,2 nghìn hành khách, luân chuyển 1.703,9 triệu HK.km. So cùng kỳ, vận chuyển giảm 35,6%, luân chuyển giảm 34,1%.

b. Vận tải hàng hoá

Tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thuỷ tháng 7/2020 ước đạt 2.316,7 nghìn tấn, luân chuyển 358 triệu tấn.km. So tháng trước, vận chuyển tăng 9,9%, luân chuyển tăng 4,5%. So cùng kỳ, vận chuyển tăng 10,6%, luân chuyển tăng 17,2%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, tổng lượng vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thuỷ ước đạt 12.972,2 nghìn tấn, luân chuyển 2.049,4 triệu tấn.km; so cùng kỳ, vận chuyển giảm 8,5%, luân chuyển giảm 3,5%.

Hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn tỉnh tháng 7/2020 ước đạt 1.110 nghìn TTQ, tăng 1,9% so tháng trước và tăng 23,3% so cùng kỳ. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, hàng hoá thông qua cảng ước đạt 7.140,4 nghìn TTQ, tăng 10,4% so cùng kỳ. Hàng hóa thông qua cảng biển chủ yếu là các mặt hàng như: dăm gỗ, viên gỗ nén, hàng nông sản, phân bón, thức ăn gia súc, xi măng...

c. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ và bưu chính, chuyển phát

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát tháng 7/2020 ước đạt 669,9 tỷ đồng, tăng 14,4% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 156,3 tỷ đồng, tăng 5,3%; vận tải hàng hóa đạt 411 tỷ đồng, tăng 16,3%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 102,5 tỷ đồng, tăng 22,6%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,1 tỷ đồng, tăng 31,9%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ, đường thủy và bưu chính, chuyển phát ước đạt 3.738,5 tỷ đồng, giảm 8,6% so cùng kỳ. Trong đó, vận tải hành khách đạt 686,5 tỷ đồng, giảm 34,2%; vận tải hàng hóa đạt 2.352,7 tỷ đồng, giảm 3,9%; dịch vụ kho bãi và hoạt động hỗ trợ vận tải khác đạt 698,7 tỷ đồng, tăng 16,8%; bưu chính, chuyển phát đạt 0,6 tỷ đồng, tăng 14,4%.

6. Chỉ số giá

6.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2020 tăng 0,24% so với tháng trước. Bình quân 7 tháng đầu năm 2020, chỉ số giá tiêu dùng tăng 3,48% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong mức tăng 0,24% của chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2020 so với tháng trước có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng cao nhất với 4,95% do tháng 7 là tháng cao điểm của mùa du lịch, nên giá các dịch vụ du lịch, khách sạn, nhà nghỉ đều tăng giá (Du lịch trọn gói tăng 9,67%, khách sạn tăng 10,68%, nhà khách tăng 9,67%); nhóm giao thông tăng 3,87%, chủ yếu do giá xăng, dầu diesel tăng 9,01%; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,16%, chủ yếu do giá nước tăng 0,56%, giá điện tăng 0,87%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng nhẹ với 0,01%, chủ yếu do hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,03%. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có giá ổn định gồm: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục. Riêng nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống giảm 0,65%, chủ yếu do giá thực phẩm giảm 1,17%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2020 giảm 1,03% so với tháng 12/2019 và tăng 2,24% so với cùng kỳ năm trước; CPI bình quân 7 tháng đầu năm 2020 tăng 3,48% so với bình quân cùng kỳ năm 2019 do một số nguyên nhân:

Thứ nhất, nhóm hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống tăng 9,32%. Ảnh hưởng nhiều bởi giá nhóm thực phẩm tăng 14,62%, nhóm lương thực tăng 1,98%. Đây là nguyên nhân chính làm cho nhóm này tăng cao; trong đó, tăng mạnh nhất là thịt lợn tăng 82,5%, do tái đàn chậm nên nguồn cung thịt lợn giảm mạnh. Thêm vào đó, nhóm hàng ăn uống ngoài gia đình tăng 1,59%.

Thứ hai, nhóm giáo dục tăng 5,59% do nhóm đồ dùng học tập tăng 2,82%; Dịch vụ giáo dục tăng 6,11%.

Thứ ba, nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,73%, do nhóm nước khoáng và nước có ga tăng 0,45%; rượu bia tăng 1,35%, thuốc hút tăng 6,51%.

Thứ tư, nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,15%, nguyên nhân do nhóm hàng hóa và dịch vụ cho cá nhân tăng 4%; hiệu hi tăng 3,41%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 2,23%.

6.2. Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá vàng thế giới tăng đã ảnh hưởng đến giá vàng trong nước tăng theo. Chỉ số giá vàng tháng 7/2020 tăng 2,12% so với tháng trước; tăng 17,23% so với tháng 12/2019 và tăng 25,01% so với cùng kỳ; bình quân 7 tháng đầu năm 2020 tăng 24,42% so cùng kỳ.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2020 giảm 0,5% so với tháng trước; tăng 0,17% so với tháng 12/2019 và giảm 0,15% so với cùng kỳ; bình quân 7 tháng đầu năm 2020 tăng 0,3% so cùng kỳ.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Tình hình dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ

Tình hình dịch bệnh Covid-19: Tính đến ngày 21/7/2020, trên địa bàn tỉnh chưa phát hiện trường hợp nào nhiễm bệnh. Các dịch bệnh khác: Lũy kể đến ngày 15/7/2020, toàn tỉnh có 2.793 ca mắc sốt xuất huyết, số tử vong: 01 ca; Bệnh tay - chân - miệng có 307 ca mắc; Bệnh sốt rét có 12 ca mắc.

Sở Y tế chỉ đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố thường xuyên tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là bệnh Covid-19, sốt xuất huyết.

7.2. Tai nạn giao thông

Trong tháng 7/2020 (từ ngày 15/6/2020 đến ngày 14/7/2020) trên địa bàn tỉnh xảy ra 17 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 10 người bị thương. So với tháng trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Bảy tăng 6 vụ (+54,5%), tăng 3 người chết (+42,9%) và tăng 4 người bị thương (+66,7%). So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông tháng Bảy giảm 8 vụ (-32%), giảm 4 người chết (-28,6%) và giảm 7 người bị thương (-41,2%).

Trong tháng, lực lượng cảnh sát giao thông đã kiểm tra, xử lý 10.241 trường hợp vi phạm trật tự an toàn giao thông, phạt tiền hơn 7,5 tỷ đồng, tạm giữ 1.393 lượt phương tiện vi phạm, tước giấy phép lái xe có thời hạn 1.050 trường hợp.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 94 vụ tai nạn giao thông, làm 69 người chết và 48 người bị thương. So với cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông trong 7 tháng đầu năm 2020 giảm 22 vụ (-19%), giảm 12 người chết (-14,8%) và giảm 30 người bị thương (-38,5%). Bình quân 1 tháng trong 7 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 13 vụ tai nạn giao thông, làm 10 người chết và 7 người bị thương.

7.3. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 7/2020, cơ quan chức năng đã phát hiện 43 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 43 vụ với tổng số tiền phạt là 0,5 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng đầu năm nay đã phát hiện 253 vụ vi phạm môi trường, trong đó xử lý 200 vụ với tổng số tiền phạt là 1,8 tỷ đồng.

Trong tháng, cả tỉnh xảy ra 4 vụ cháy, nổ, thiệt hại ước tính 0,2 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng đầu năm 2020, trên địa bàn tỉnh xảy ra 25 vụ cháy, nổ, làm 1 người chết, thiệt hại ước tính 35 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp và PBTTTK - TCTK;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND Tỉnh;
- Văn phòng UBND Tỉnh;
- Các Sở, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Thị Mỹ



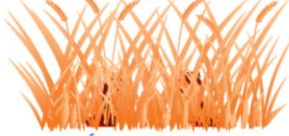
CỤC THỐNG KÊ BÌNH ĐỊNH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ

NÔNG NGHIỆP

LÚA VỤ HÈ THU (Theo tiến độ)



38.164,5 Ha
Diện tích



LÚA VỤ MÙA (Theo tiến độ)

2.370 Ha
Diện tích

SỐ LƯỢNG GIA SÚC GIA CẦM



628.650 Con
↑ 1,2%

LỢN



18.365 Con
↓ 7,9%

TRÂU



291.138 Con
↑ 2,3%

BÒ



8.072,9
Nghìn con
↑ 3,8%

GIA CẦM

LÂM NGHIỆP



559.940,8
↑ 7,3%

Sản lượng gỗ khai thác (m³)

THỦY SẢN



154.560,5
↑ 1,4%

Sản lượng thủy sản (tấn)

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



105,26% Khai khoáng



TOÀN
NGÀNH

104,67% Chế biến, chế tạo

105,07%



116,10% Sản xuất, phân phối điện



104,32% Cung cấp nước, quản lý và xử lý nước thải, rác thải

ĐẦU TƯ, NGÂN HÀNG

7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ

Đầu tư



Ngân hàng

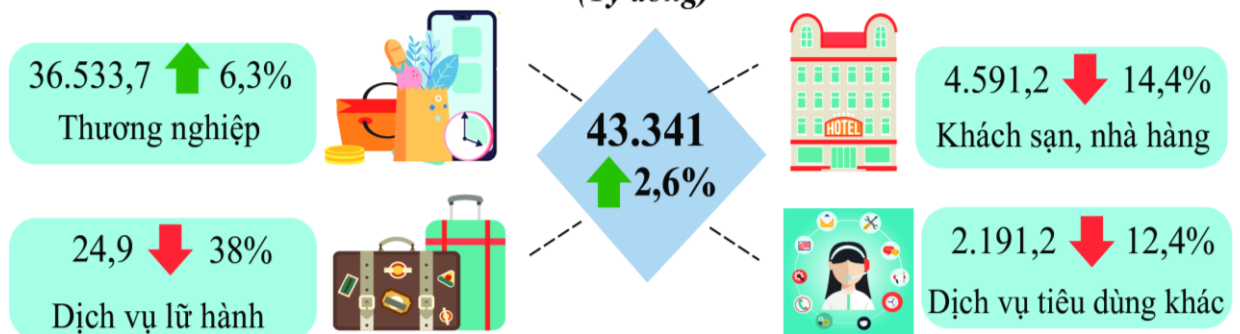


THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

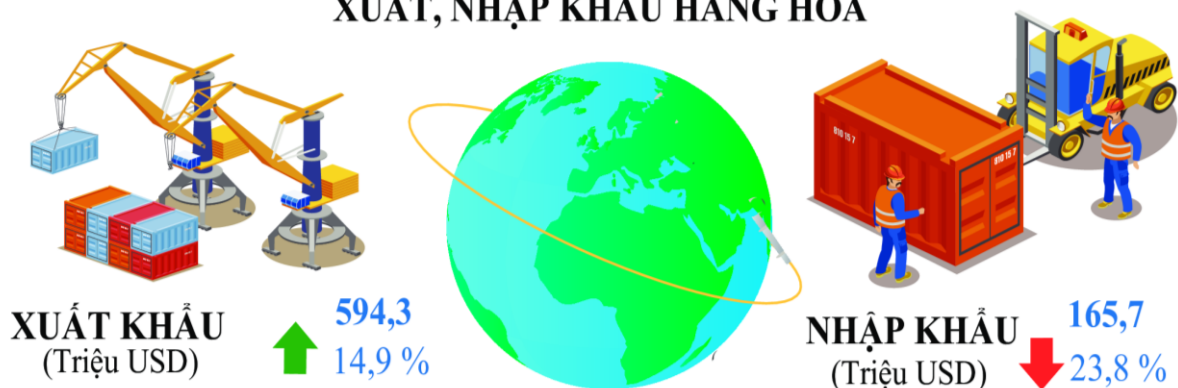
7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ

BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

(Tỷ đồng)

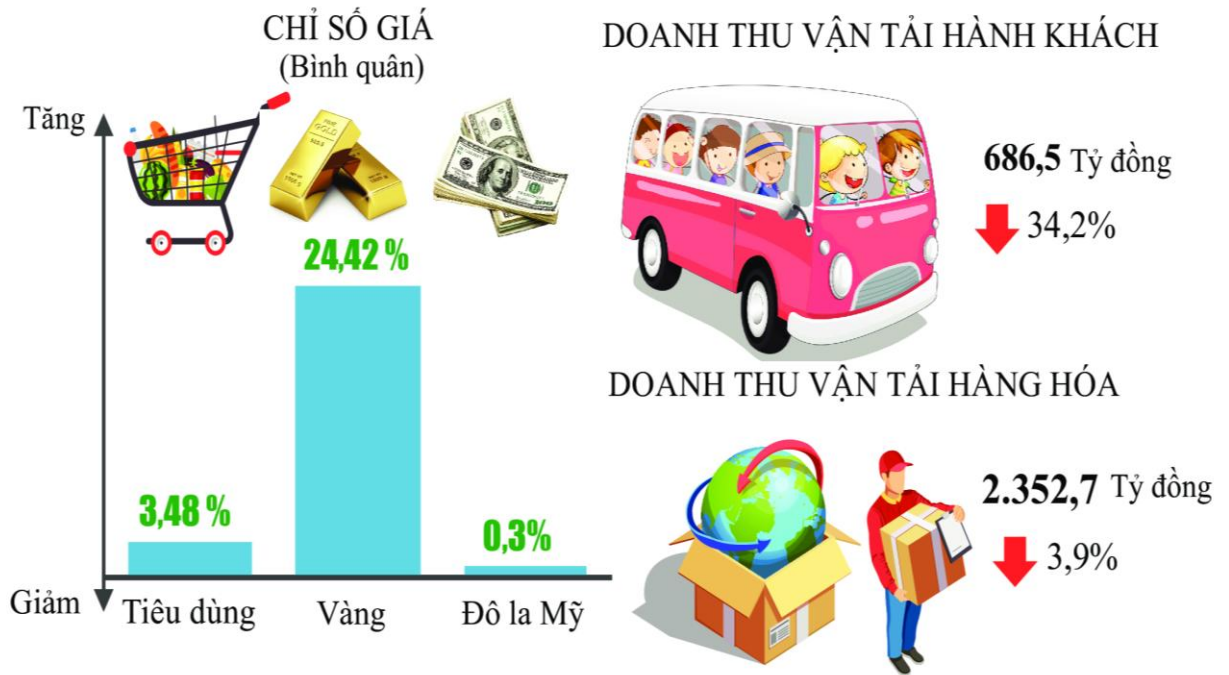


XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA



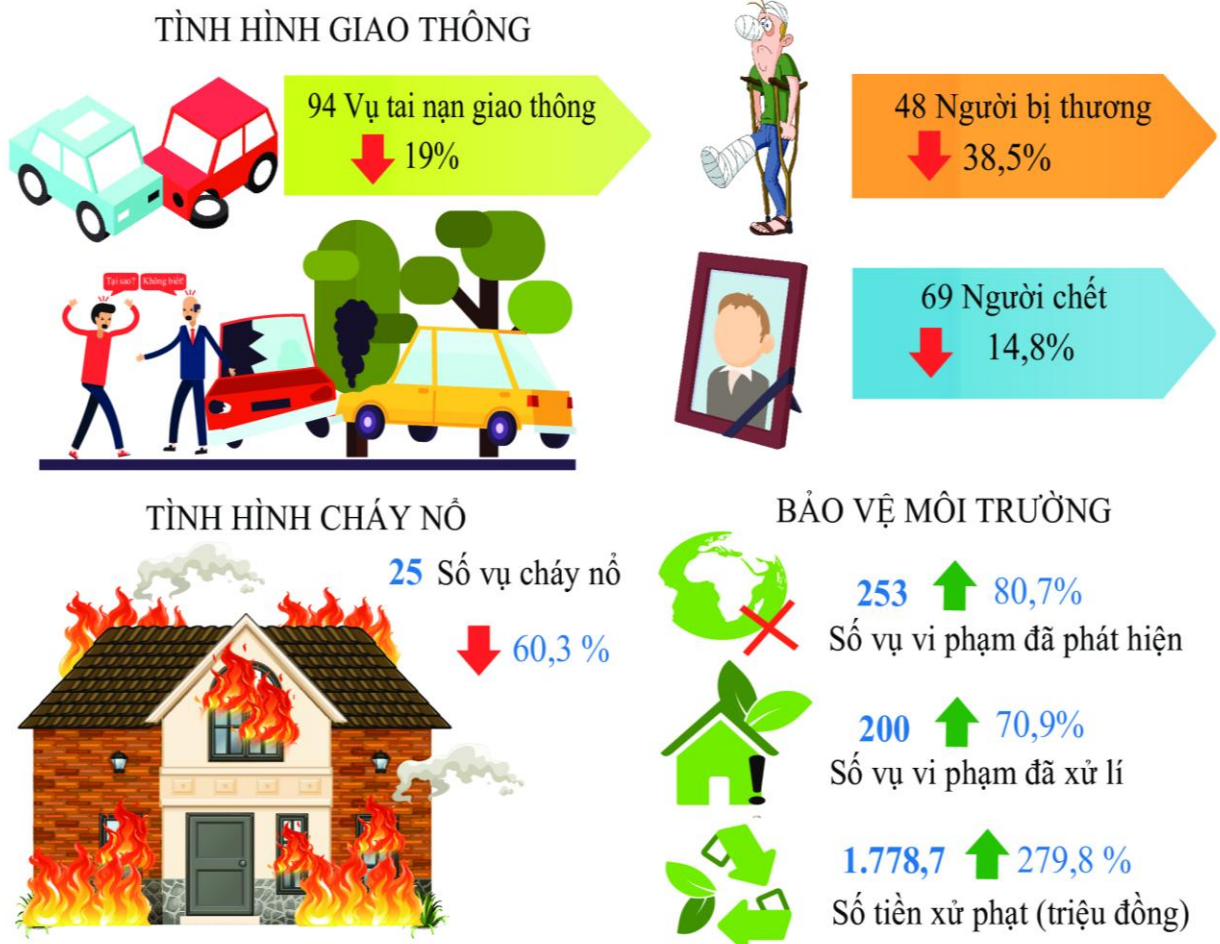
CHỈ SỐ GIÁ, VẬN TẢI

7 tháng đầu năm 2020 so với cùng kỳ



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

7 tháng đầu năm 2020 so với



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 18 tháng 7 năm 2020

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ này (Ha)	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
VỤ HÈ THU 2020 (Theo tiến độ)			
- Cây lương thực có hạt			
Cây lúa	42.526,6	38.164,5	89,7
Cây ngô	2.627,1	3.131,0	119,2
- Cây công nghiệp hàng năm			
Cây lạc	1.522,7	1.625,1	106,7
Cây vừng	2.157,0	2.692,5	124,8
- Cây rau đậu			
Rau các loại	3.325,1	4.851,2	145,9
Đậu các loại	543,0	617,5	113,7
VỤ MÙA 2020 (Theo tiến độ)			
Cây lúa	2.695,0	2.370,0	87,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Tháng 7 năm 2020 so với tháng 6 năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	107,64	99,01	106,56	105,07
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
B. Khai khoáng	108,56	102,05	104,94	105,26
07. Khai thác quặng kim loại	118,68	84,97	107,55	97,61
08. Khai khoáng khác	99,42	120,47	103,05	113,37
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	107,35	98,56	105,88	104,67
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	101,56	102,30	99,29	99,08
11. Sản xuất đồ uống	115,28	102,21	106,08	101,75
13. Dệt	134,59	94,29	129,95	120,12
14. Sản xuất trang phục	116,42	102,32	115,27	113,11
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	70,08	107,77	73,79	54,98
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	114,67	90,96	115,03	114,72
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	119,79	107,08	100,10	121,59
18. In, sao chép bản ghi các loại	106,09	97,16	126,27	117,78
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	92,94	100,67	123,17	108,76
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	117,57	99,67	119,49	115,02
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	142,46	100,42	133,64	127,58
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,79	103,95	110,72	104,57
24. Sản xuất kim loại	60,76	103,63	95,63	76,89
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,36	100,02	103,43	105,09
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	73,49	109,29	80,97	75,73
27. Sản xuất thiết bị điện	134,92	72,68	118,09	90,77
28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	93,17	105,07	41,07	72,34
29. Sản xuất xe có động cơ	97,55	104,17	88,64	101,27
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	104,45	99,27	90,35	92,13
31. Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	113,70	89,43	109,02	107,25
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32,07	96,27	31,68	38,70
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	84,45	98,63	81,13	89,77
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115,35	106,17	124,68	116,10
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	115,35	106,17	124,68	116,10
E. Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,33	102,95	103,63	104,32
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104,55	103,98	104,52	106,02
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	104,07	101,76	102,60	102,47

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 7 năm 2020		7 tháng năm
		tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 6	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019 (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	7.261	6.170	36.074	84,97	107,55	99,89
Đá xây dựng khai thác	M ³	90.013	91.833	641.657	102,02	109,87	128,90
Phi lê cá và các loại cá tươi ướp lạnh	Tấn	1.202	1.126	7.490	93,68	89,79	91,81
Tôm đông lạnh	Tấn	72	88	615	122,22	56,05	56,06
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 lít	4.378	4.500	27.058	102,79	116,19	91,66
Tinh bột sắn	Tấn	-	-	48.701	-	-	102,88
Thức ăn gia súc	Tấn	91.489	94.665	614.107	103,47	95,74	95,46
Thức ăn gia cầm	Tấn	36.713	38.673	258.719	105,34	110,42	112,51
Bia đóng chai	1000 lít	5.757	5.820	35.075	101,09	107,18	101,29
Các loại mền chăn, các loại nệm, đệm	1000 cái	328	294	2.085	89,63	142,72	127,68
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	4.018	4.102	26.280	102,09	118,62	115,35
Giày dép	1000 đôi	69	75	389	108,70	69,44	49,24
Dăm gỗ	Tấn	207.640	183.866	1.116.605	88,55	115,88	115,19
Hộp, thùng bằng bìa cứng	1000 chiếc	2.864	3.068	21.632	107,12	100,43	122,37
Báo in	Triệu trang	1.510	1.450	10.211	96,03	142,16	123,83
Sản phẩm in khác	Triệu trang	1,00	1,00	7	100,00	100,00	100,00
Ôxy	Tấn	147	155	1.137	105,44	73,81	77,56
Titan ôxit	Tấn	748	780	5.429	104,28	113,87	142,64
Phân khoáng hoặc phân hóa học	Tấn	5.234	5.170	33.275	98,78	129,77	98,39
Dược phẩm khác chưa được phân vào đâu	Kg	368	371	2.632	100,82	102,20	103,38
Dung dịch đạm huyết thanh	Lít	3.828.234	3.752.756	20.777.016	98,03	140,43	120,98
Thuốc nước để tiêm	Lít	13.763	15.470	102.653	112,40	95,68	112,54
Bao và túi từ plastic	Tấn	84	78	546	92,86	120,00	99,45
Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, lọ	Tấn	77	79	465	102,60	103,95	94,90
Plastic dạng sợi	Tấn	213	231	1.322	108,45	110,53	110,63
Ống tuýp, ống dẫn và ống vôi loại cứng	Tấn	650	628	5.923	96,62	127,90	136,73
Tấm, phiến, màng, lò và dải	Tấn	159	164	846	103,14	221,62	180,77
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	15.031	14.856	115.485	98,84	81,15	87,33
Gạch và gạch khối xây dựng	1000 viên	4.626	4.902	27.604	105,97	117,75	101,11

3. (Tiếp theo) Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Tháng 7 năm 2020		7 tháng năm
		tháng 6	tháng 7	7 tháng	so với (%)		2020 so
		năm	năm	năm	tháng 6	cùng kỳ	với cùng kỳ
		2020	2020	2020	năm 2020	năm 2019	năm 2019 (%)
Bê tông trộn sẵn	M ³	18.807	19.878	126.705	105,69	97,35	100,12
Đá ốp lát	M ²	311.779	323.864	2.115.781	103,88	114,03	106,84
Gang thỏi hợp kim	Tấn	339	360	2.579	106,19	86,54	122,23
Ống bằng sắt, thép	Tấn	82	80	539	97,56	111,11	125,64
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	1.275	1.179	7.095	92,47	103,51	60,27
Cấu kiện thép và cột làm bằng thép...	Tấn	9.005	9.217	57.498	102,35	91,66	92,20
Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	30.884	30.373	210.699	98,35	108,65	124,42
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	183	200	1.482	109,29	80,97	75,73
Quạt bàn, quạt tường, quạt trần	Cái	85	89	469	104,71	89,00	86,85
Bếp lò, vỉ lò, lò sấy	Chiếc	4	2	16	50,00	200,00	100,00
Máy cửa gỗ, cao su cứng	Cái	-	-	2	-	-	16,67
Máy bào, máy phay	Cái	26	45	248	173,08	93,75	76,78
Máy khác dùng để gia công gỗ	Cái	-	-	9	-	-	23,68
Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xen lu lô	Cái	-	-	4	-	-	21,05
Máy và thiết bị cơ khí khác	Cái	63	42	422	66,67	30,66	102,43
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	426.206	365.898	3.880.412	85,85	109,04	107,14
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	216.779	187.774	2.008.721	86,62	108,64	106,24
Hương cây	1000 thẻ	592	474	3.555	80,07	9,53	11,17
Điện sản xuất	Triệu kwh	42	46	263	109,52	158,62	134,87
Điện thương phẩm	Triệu kwh	216	220	1.297	101,85	112,24	111,14
Nước uống được	1000 m ³	2.942	3.058	18.804	103,94	104,51	106,03

4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Ước tính tháng 7 năm 2020 so với tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019	Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019
TOÀN NGÀNH	98,89	100,38	99,77
Phân theo ngành công nghiệp cấp I			
Khai khoáng	100,00	80,15	81,19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,78	101,12	100,17
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	100,00	98,76	104,40
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	99,21	98,85
Phân theo ngành công nghiệp cấp II			
Khai thác quặng kim loại	100,00	68,09	66,93
Khai khoáng khác	100,00	97,91	101,88
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,65	99,16	97,66
Sản xuất đồ uống	100,00	100,00	97,13
Dệt	104,99	133,72	123,46
Sản xuất trang phục	102,18	102,06	103,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	99,27	91,79	94,11
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	100,69	110,69	102,21
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,56	97,29	93,00
In, sao chép bản ghi các loại	101,18	101,78	101,10
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	98,27	78,24	84,77
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	103,54	102,32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,00	120,73	113,61
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,00	127,28	112,78
Sản xuất kim loại	103,45	68,18	46,00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	111,95	97,40
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	100,00	91,89	90,00
Sản xuất thiết bị điện	100,00	100,00	70,59
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	100,00	71,30	72,16
Sản xuất phương tiện vận tải khác	100,00	100,00	100,00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	95,44	99,31	101,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	100,00	4,84	3,98
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	100,00	98,76	104,40
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	100,54	98,35
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	98,45	99,14
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
Doanh nghiệp Nhà nước	100,00	98,63	98,51
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	98,78	100,45	99,74
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	100,84	101,71

5. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020	Ước tính 7 tháng năm 2020	7 tháng năm 2020 so với kế hoạch năm 2020 (%)	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	847.996	887.692	3.533.915	47,5	146,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	449.697	477.706	2.086.465	44,9	136,3
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	191.223	196.115	764.805	52,7	109,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	157.115	189.114	701.477	70,2	118,2
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	58.226	60.516	266.706	27,9	105,4
- Vốn nước ngoài (ODA)	108.392	121.432	634.784	61,0	464,1
- Xổ số kiến thiết	11.235	18.661	70.702	61,5	96,4
- Vốn khác	80.621	80.982	349.468	32,1	95,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	293.650	301.070	1.039.909	37,3	165,2
- Vốn cân đối ngân sách huyện	190.003	195.221	623.231	28,9	168,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	138.657	139.622	504.415	25,2	166,0
- Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	55.652	57.852	233.812	36,7	185,1
- Vốn khác	47.995	47.997	182.866	-	136,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	104.649	108.916	407.541	-	158,5
- Vốn cân đối ngân sách xã	55.991	55.003	202.054	-	123,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	43.603	49.662	175.092	-	156,9
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	30.663	35.223	137.667	-	307,5
- Vốn khác	17.995	18.690	67.820	-	140,5

6. Hoạt động ngân hàng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2020	Ước tính đến ngày 31 tháng 7 năm 2020 so với (%)	
		Tháng 12 năm 2019	Cùng kỳ năm trước
1. Tổng nguồn vốn huy động	67.759	109,47	110,18
2. Tổng dư nợ cho vay	78.962	101,68	105,58
3. Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ (%)	1,03	-	-

7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020	Cộng dồn 7 tháng năm 2020		Ước tính tháng 7 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG SỐ	6.555.508	7.535.732	43.340.965	100,0	115,0	115,8	102,6
Phân theo loại hình kinh tế							
Nhà nước	164.505	188.897	1.063.054	2,5	114,8	114,2	101,1
Ngoài Nhà nước	6.385.156	7.338.848	42.247.925	97,4	114,9	115,9	102,6
Tập thể	2.674	2.774	20.418	-	103,7	80,2	80,3
Cá thể	4.400.639	5.069.095	29.352.706	67,7	115,2	118,0	102,7
Tư nhân	1.981.843	2.266.979	12.874.801	29,7	114,4	111,4	102,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.847	7.987	29.986	0,1	136,6	111,2	74,6
Phân theo ngành kinh tế							
Thương nghiệp	5.473.055	6.085.859	36.533.717	84,3	111,2	116,4	106,3
Khách sạn, nhà hàng	727.107	993.164	4.591.220	10,6	136,6	116,3	85,6
Du lịch lữ hành	4.391	8.033	24.850	0,1	182,9	118,4	62,0
Dịch vụ	350.955	448.676	2.191.178	5,0	127,8	107,4	87,6

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020	Ước tính 7 tháng năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	5.473.055	6.085.859	36.533.717	116,4	106,3
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.601.635	2.886.981	17.556.908	120,7	109,2
Hàng may mặc	351.005	380.543	2.438.987	118,6	107,3
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	692.526	741.616	4.401.565	114,6	106,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	40.239	45.896	274.607	111,1	103,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	438.953	520.961	2.622.720	119,7	106,6
Ô tô các loại	42.702	46.024	316.856	89,7	87,7
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	205.720	227.409	1.454.387	99,5	92,3
Xăng, dầu các loại	508.842	588.327	3.589.176	110,4	102,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	110.371	121.270	769.504	113,1	103,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	118.309	129.785	772.538	114,4	110,6
Hàng hóa khác	266.918	293.688	1.721.319	111,9	104,7
SC ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	95.835	103.359	615.150	109,8	101,9

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020	Ước tính 7 tháng năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	727.107	993.164	4.591.220	116,3	85,6
Dịch vụ lưu trú	29.039	50.314	205.528	115,0	73,5
Dịch vụ ăn uống	698.068	942.850	4.385.692	116,3	86,3
Du lịch lữ hành	4.391	8.033	24.850	118,4	62,0
Dịch vụ tiêu dùng khác	350.955	448.676	2.191.178	107,4	87,6

10. Xuất khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020	Cộng dồn 7 tháng năm 2020		Ước tính tháng 7 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	84.501	65.554	594.266	100,0	77,6	103,9	114,9
Kinh tế Nhà nước	1.411	1.700	32.250	5,4	120,5	82,8	166,3
Kinh tế tư nhân	76.100	55.590	506.755	85,3	73,0	104,0	113,2
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.990	8.264	55.261	9,3	118,2	109,4	110,4
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thuỷ sản	5.687	6.290	35.571	6,0	110,6	89,9	73,6
Gạo	1.411	1.700	32.250	5,4	120,5	82,8	166,3
Sắn và các sản phẩm từ sắn	636	1.465	14.563	2,5	230,3	128,4	107,0
Quặng và khoáng sản khác	4.593	4.624	30.266	5,1	100,7	128,2	125,2
Sản phẩm từ chất dẻo	9.602	7.945	68.037	11,4	82,7	229,5	205,8
Gỗ	23.563	13.228	128.021	21,5	56,1	96,7	119,3
Sản phẩm gỗ	23.502	16.097	181.074	30,5	68,5	101,6	110,9
Hàng dệt, may	12.673	11.526	91.451	15,4	90,9	83,0	103,2
Giày dép các loại	592	528	3.207	0,5	89,2	41,0	52,3
Sản phẩm từ sắt thép	91	52	515	0,1	57,1	140,5	151,0
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	32	33	596	0,1	103,1	76,7	119,7
Hàng hoá khác	2.119	2.066	8.715	1,5	97,5	198,7	69,8

11. Nhập khẩu

Đơn vị tính: 1000 USD

	Thực hiện tháng 6 năm 2020	Ước tính tháng 7 năm 2020	Cộng dồn 7 tháng năm 2020		Ước tính tháng 7 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
			Giá trị	Cơ cấu (%)	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
TỔNG TRỊ GIÁ	21.510	23.544	165.743	100,0	109,5	80,1	76,2
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	15.036	17.434	128.010	77,2	115,9	80,3	77,0
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.474	6.110	37.733	22,8	94,4	79,3	73,5
Chia theo mặt hàng chủ yếu							
Hàng thủy sản	2.433	2.300	18.534	11,2	94,5	62,7	75,4
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	4.915	5.050	27.698	16,7	102,7	106,3	100,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm	1.475	1.032	9.506	5,7	70,0	54,3	97,0
Phân bón	1.371	-	7.007	4,2	-	-	50,2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	2.145	2.029	20.596	12,4	94,6	54,7	96,1
Vải các loại	771	1.640	9.372	5,7	212,7	82,1	72,9
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	5.883	5.320	30.447	18,4	90,4	85,5	85,4
Sắt thép và sản phẩm từ sắt thép	6	-	207	0,1	-	-	8,1
Máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng	2.043	5.562	30.137	18,2	272,2	220,0	52,5
Hàng hoá khác	468	611	12.239	7,4	130,6	30,2	104,0

12. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Đơn vị tính: %

	Tháng 7 năm 2020 so với				Bình quân
	Kỳ gốc (2014)	Tháng 7 năm 2019	Tháng 12 năm 2019	Tháng 6 năm 2020	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
1. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114,49	102,24	98,97	100,24	103,48
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,00	109,33	101,73	99,35	109,32
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	113,27	104,84	102,78	100,67	101,98
Thực phẩm	121,39	115,03	103,38	98,83	114,62
Ăn uống ngoài gia đình	103,96	100,18	98,32	100,00	101,59
Đồ uống và thuốc lá	111,46	102,19	100,91	100,00	103,73
May mặc, mũ nón, giày dép	110,30	101,41	100,41	100,00	101,41
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	104,73	92,46	92,86	100,16	99,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,80	100,57	100,54	100,00	100,95
Thuốc và dịch vụ y tế	230,06	102,48	100,07	100,00	102,48
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ y tế	282,51	103,01	99,97	100,00	103,01
Giao thông	82,42	86,39	87,04	103,87	90,44
Bưu chính viễn thông	97,92	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	148,00	105,51	100,00	100,00	105,59
<i>Trong đó:</i>					
Dịch vụ giáo dục	156,31	106,11	100,00	100,00	106,11
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,15	93,83	97,53	104,95	92,63
Hàng hoá và dịch vụ khác	113,37	101,12	100,93	100,01	103,15
2. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	147,48	125,01	117,23	102,12	124,42
3. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,77	99,85	100,17	99,50	100,30

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7 và 7 tháng năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2020	Ước tính 7 tháng năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với tháng 6 năm 2020 (%)	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	669.945,6	3.738.571,2	111,9	114,4	91,4
Vận tải hành khách	156.305,7	686.496,6	149,4	105,3	65,8
Đường bộ	156.033,5	685.051,4	149,4	105,3	65,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	272,2	1.445,2	135,4	103,4	92,1
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	411.037,1	2.352.716,5	104,5	116,3	96,1
Đường bộ	410.714,6	2.351.086,5	104,5	116,3	96,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	322,5	1.630,0	114,8	101,9	99,7
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	102.507,8	698.726,3	102,0	122,6	116,8
Bưu chính, chuyển phát	95,0	631,8	103,8	131,9	114,4

14. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 7 và 7 tháng năm 2020

	Ước tính tháng 7 năm 2020	Ước tính 7 tháng năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với tháng 6 năm 2020 (%)	Tháng 7 năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	3.939,0	17.168,2	157,9	103,1	64,4
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	3.911,3	17.029,1	158,0	103,1	64,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	27,7	139,1	145,7	103,2	91,4
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	387.788,3	1.703.896,9	149,3	105,4	65,9
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	387.535,9	1.702.621,8	149,3	105,4	65,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	252,4	1.275,1	141,9	104,5	93,1
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.316,7	12.972,2	109,9	110,6	91,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	2.314,9	12.963,0	109,9	110,6	91,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1,8	9,2	111,0	102,9	99,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	358.019,1	2.049.405,3	104,5	117,2	96,5
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	356.712,5	2.042.679,5	104,5	117,3	96,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1.306,6	6.725,8	111,7	105,6	99,9
Hàng không	-	-	-	-	-
C. HÀNG HÓA					
THÔNG QUA CẢNG - Nghìn TTQ	1.110,0	7.140,4	101,9	123,3	110,4

15. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2020

	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2020	Cộng dồn 7 tháng năm 2020	Tháng 7 năm 2020 so với (%)		Cộng dồn 7 tháng năm 2020 so với cùng kỳ (%)
				Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	
1. Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	17	94	154,5	68,0	81,0
Đường bộ	"	17	93	154,5	68,0	82,3
Đường sắt	"	-	1	-	-	33,3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	10	69	142,9	71,4	85,2
Đường bộ	"	10	67	142,9	71,4	85,9
Đường sắt	"	-	2	-	-	66,7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	10	48	166,7	58,8	61,5
Đường bộ	"	10	48	166,7	58,8	61,5
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	25	44,4	12,9	39,7
+ Số vụ cháy	"	4	25	44,4	12,9	39,7
+ Số vụ nổ	"	-	-	-	-	-
Số người bị chết do cháy, nổ	Người	-	1	-	-	-
Số người bị thương do cháy, nổ	"	-	-	-	-	-
Ước tính giá trị thiệt hại do cháy, nổ	Triệu đồng	160,0	34.980,0	2,0	1,9	118,9
3. Vi phạm môi trường						
Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	43	253	134,4	134,4	180,7
Số vụ đã xử lý	"	43	200	116,2	134,4	170,9
Số tiền xử phạt	Triệu đồng	494,7	1.778,7	743,9	410,2	379,8

*Ghi chú:

- Số liệu tai nạn giao thông tháng 7/2020 tính từ ngày 15/6/2020 đến ngày 14/7/2020

- Số liệu cháy, nổ; vi phạm môi trường tháng 7/2020 tính từ ngày 19/6/2020 đến ngày 18/7/2020